

Số: 69 /CĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2025

## CÔNG ĐIỆN

Về tập trung hoàn thành rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ điện:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ<sup>1</sup> về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, đến ngày 20 tháng 5 năm 2025, các bộ, ngành, địa phương đã tổng hợp, thống kê, công bố tổng số **6.358** TTHC (gồm: 5.801 TTHC thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành; 557 TTHC được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật của địa phương), có **4.377** TTHC (chiếm 68,8%) liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh<sup>2</sup>; **8.977** điều kiện kinh doanh<sup>3</sup>; **3.086** sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; **886** tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật<sup>4</sup> có liên quan đến thực hiện TTHC sản xuất, kinh doanh; **640** chế độ báo cáo của doanh nghiệp; tổng số chi phí tuân thủ TTHC hằng năm là hơn 120 nghìn tỷ đồng/năm; tổng thời gian giải quyết của 4.377 TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Để kịp thời cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ TTHC đáp ứng mục tiêu, yêu cầu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị<sup>5</sup>, của Chính phủ<sup>6</sup>, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung triển khai một số nội dung sau:

1. Tập trung hoàn thành việc cập nhật, công khai kết quả tổng hợp, thống kê TTHC, điều kiện kinh doanh, chi phí tuân thủ TTHC thuộc phạm vi quản lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC trước ngày 10 tháng 6 năm 2025.

2. Khẩn trương tổ chức rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo đảm cắt giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ TTHC, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh trong năm 2025 (*Phụ lục chi tiết của bộ, ngành kèm theo*) và tiếp tục cắt giảm mạnh

<sup>1</sup> Tại Công điện số 56/CĐ-TTg ngày 04/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>2</sup> Trong đó: 3.964 TTHC thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành; 413 TTHC được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật của địa phương.

<sup>3</sup> Trong đó: 7.806 ĐKKD của 1.172 TTHC thuộc 234 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; 1.171 ĐKKD của 214 TTHC thuộc các ngành, nghề không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

<sup>4</sup> Trong đó: 434 tiêu chuẩn kỹ thuật, 452 quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến thực hiện TTHC sản xuất, kinh doanh

<sup>5</sup> Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

<sup>6</sup> Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026



trong những năm tiếp theo, thực hiện đúng chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 về phát triển kinh tế tư nhân và của Chính phủ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm”. Người dân, doanh nghiệp được tự do kinh doanh trong những ngành nghề pháp luật không cấm. Chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát; chuyển việc quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang thực hiện công bố điều kiện kinh doanh và hậu kiểm, trừ một số ít lĩnh vực bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế.

Minh bạch hoá, số hoá, tự động hoá, áp dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là thành lập, giải thể doanh nghiệp, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm,...

3. Tiếp tục hoàn thành việc thực thi phương án về phân cấp thẩm quyền giải quyết của 307 TTHC đã được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 6 năm 2025. 100% TTHC nội bộ được rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa phù hợp với quy định mới của pháp luật về phân cấp, phân quyền, ủy quyền và việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, theo lộ trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bảo đảm 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liên mạch, hiệu quả, minh bạch, giảm tối đa giấy tờ; tổ chức triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh, hoàn thành trong năm 2025.

5. Giao các Đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, chi phí tuân thủ TTHC, thời gian giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan, địa phương theo các mục tiêu, yêu cầu, chỉ đạo tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị, của Chính phủ và các nhiệm vụ tại Công điện này; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện (trong báo cáo cải cách TTHC) trước ngày 25 hằng tháng.

6. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc việc triển khai các nhiệm vụ nêu trên; kịp thời tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Thành viên Hội đồng Tư vấn CCTTHC;
- VPCP: BTCN, PCN Phạm Mạnh Cường, các Vụ: TH, QHĐP, Công TTĐT;
- Lưu: VT, KSTT (2b)<sub>14</sub>

**THỦ TƯỚNG**



**Phạm Minh Chính**





Phụ lục

KẾT QUẢ TỔNG HỢP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Kèm theo Công điện số 69 /CD-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Căn cứ kết quả tổng hợp, thống kê của bộ, ngành, địa phương đến ngày 20/5/2025 theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, yêu cầu về cắt giảm tối thiểu 30% điều kiện kinh doanh, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và 30% thời gian giải quyết thủ tục hành chính năm 2025 cụ thể như sau:

1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ

TT	Bộ, ngành	Tổng số TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <sup>1</sup>	Điều kiện kinh doanh				Chi phí tuân thủ TTHC		Thời gian giải quyết TTHC	
			Thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Ngành, nghề không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Tổng số chi phí tuân thủ TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh  Đơn vị tính: Triệu đồng	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số chi phí tuân thủ TTHC trong năm 2025 <sup>2</sup>  Đơn vị tính: Triệu đồng	Tổng số thời gian giải quyết TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số thời gian giải quyết trong năm 2025 <sup>3</sup>
			Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% trong năm 2025	Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm 100% đến năm 2026				
01	Bộ Công an	199	183	55	0	0	7.918.510	2.375.553	10.554 giờ làm việc	3163,2 giờ làm việc

<sup>1</sup> Tính theo kết quả tổng hợp của Bộ, địa phương đến ngày 20/5/2025

<sup>2</sup> Tính theo kết quả tổng hợp của Bộ, địa phương đến ngày 20/5/2025

<sup>3</sup> Tính theo kết quả tổng hợp của Bộ, địa phương đến ngày 20/5/2025

TT	Bộ, ngành	Tổng số TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <sup>1</sup>	Điều kiện kinh doanh				Chi phí tuân thủ TTHC		Thời gian giải quyết TTHC	
			Thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Ngành, nghề không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Tổng số chi phí tuân thủ TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số chi phí tuân thủ TTHC trong năm 2025 <sup>2</sup> <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Tổng số thời gian giải quyết TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số thời gian giải quyết trong năm 2025 <sup>3</sup>
			Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% trong năm 2025	Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm 100% đến năm 2026				
02	Bộ Công Thương <sup>4</sup>	421	658	197	0	0	1.512.485,3	453.745,6	2.664 ngày làm việc, 2.859 ngày, 465 giờ	799,2 ngày làm việc, 857,7 ngày, 139,5 giờ
03	Bộ Giáo dục và Đào tạo	219	831	249	20	20	24.222,4	7.266,7	18 tháng <sup>5</sup> ; 2.886 ngày làm việc và 1.924 ngày	577,2 ngày; 865,8 ngày làm việc; 5,4 tháng
04	Bộ Xây dựng	361	447	134	0	0	12.527.507,6	3.758.252,3	2.756 ngày	826,8 ngày

<sup>4</sup> Tổng hợp điều kiện kinh doanh của ngành nghề không thuộc ngành nghề ĐTKD có điều kiện còn thiếu; chi phí tuân thủ TTHC, thời gian giải quyết TTHC chưa đầy đủ, đúng hướng dẫn.

<sup>5</sup> Thời gian giải quyết được tổng hợp theo đúng quy định tại văn bản QPPL. Tùy TTHC mà có quy định thời gian giải quyết TTHC theo đơn vị tính khác nhau (tháng, ngày làm việc, ngày, giờ, phút). Ví dụ: Quy định thời gian giải quyết của Thủ tục công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là 03 tháng và 20 ngày làm việc; Cấp giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ tư vấn du học là 15 ngày và 05 ngày làm việc,...



TT	Bộ, ngành	Tổng số TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <sup>1</sup>	Điều kiện kinh doanh				Chi phí tuân thủ TTHC		Thời gian giải quyết TTHC	
			Thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Ngành, nghề không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Tổng số chi phí tuân thủ TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số chi phí tuân thủ TTHC trong năm 2025 <sup>2</sup> <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Tổng số thời gian giải quyết TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số thời gian giải quyết trong năm 2025 <sup>3</sup>
			Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% trong năm 2025	Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm 100% đến năm 2026				
05	Bộ Khoa học và Công nghệ <sup>6</sup>	214	331	99	490	490	30.493,9	9.148,2	4.661 ngày	1.398,3 ngày
06	Bộ Ngoại giao	26	0	0	0	0	2.919.063	875.718,9	420 ngày	126 ngày
07	Bộ Nội vụ <sup>7</sup>	56	152	46	68	68	366.043,1	109.812,9	381 ngày làm việc và 225 ngày	67,5 ngày; 114,3 ngày làm việc
08	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	515	809	243	50	50	8.137.800,2	2.441.340,1	120 giờ; 6.728 ngày làm việc; 5.918 ngày; 27 tháng	36 giờ; 1.775,4 ngày; 2018,4 ngày làm việc; 8,1 tháng

<sup>6</sup> Tổng hợp, thống kê thiếu các TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân

<sup>7</sup> Bộ Nội vụ có 56 TTHC về thi đua khen thưởng, 39 TTHC về tổ chức biên chế, chính quyền địa phương, tiền lương, công chức viên chức chuyển sang rà soát TTHC nội bộ.

TT	Bộ, ngành	Tổng số TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <sup>1</sup>	Điều kiện kinh doanh				Chi phí tuân thủ TTHC		Thời gian giải quyết TTHC	
			Thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Ngành, nghề không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Tổng số chi phí tuân thủ TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số chi phí tuân thủ TTHC trong năm 2025 <sup>2</sup> <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Tổng số thời gian giải quyết TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số thời gian giải quyết trong năm 2025 <sup>3</sup>
			Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% trong năm 2025	Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm 100% đến năm 2026				
09	Bộ Quốc phòng	40	27	8	0	0	15.960,6	4.788,2	714 ngày	214,2 ngày
10	Bộ Tài chính	928	363	109	0	0	75.438.889,2	22.631.666,8	12.287 ngày; 9,78 giờ; 5 phút	1,5 phút; 2,934 giờ; 3.686,1 ngày
11	Bộ Tư pháp	178	119	36	0	0	3.333.259,2	999.977,8	2.417 ngày	725,1 ngày
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	257	1.060	318	47	47	104.967	31.490,1	4.315 ngày làm việc	1.294,5 ngày làm việc
13	Bộ Y tế	252	2.104	631	267	267	7.883.235,4	2.364.970,6	135 tháng; 4.992 ngày; 384 ngày làm việc	1.497,6 ngày; 115,2 ngày làm việc; 40,5 tháng



TT	Bộ, ngành	Tổng số TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <sup>1</sup>	Điều kiện kinh doanh				Chi phí tuân thủ TTHC		Thời gian giải quyết TTHC	
			Thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Ngành, nghề không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện		Tổng số chi phí tuân thủ TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số chi phí tuân thủ TTHC trong năm 2025 <sup>2</sup> <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	Tổng số thời gian giải quyết TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% tổng số thời gian giải quyết trong năm 2025 <sup>3</sup>
			Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% trong năm 2025	Tổng số ĐKKD	Yêu cầu cắt giảm 100% đến năm 2026				
14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	298	722	217	0	0	25.006,2	7.501,9	6.042 ngày; 2.892 ngày làm việc	1.812,6 ngày; 867,6 ngày làm việc
Tổng số		3.964	7.806	2.342	942	942	120.237.443,1	36.071.232,9	180 tháng; 20.250 ngày làm việc; 45.215 ngày; 10.544 giờ làm việc; 594,78 giờ; 5 phút	54 tháng; 6.075 ngày làm việc; 13.564,5 ngày; 3.163,2 giờ làm việc; 178,43 giờ; 1,5 phút

## 2. Tổng số thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Bộ, ngành	Thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp cần được cung cấp dịch vụ công trực tuyến				
		Tổng số TTHC có đối tượng thực hiện là doanh nghiệp <sup>8</sup>	Số TTHC đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến			Tỷ lệ TTHC còn phải thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (%)
			Toàn trình	Một phần	Tỷ lệ TTHC đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến (%)	
1.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	27	25	2	100%	Đã xong
2.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	83	46	29	90,4%	9,6%
3.	Bộ Quốc phòng	40	31	0	77,5%	22,5%
4.	Bộ Xây dựng	260	113	86	76,5%	23,5%
5.	Bộ Khoa học và Công nghệ	307	130	79	68,1%	31,9%
6.	Bộ Công thương <sup>9</sup>	198	32	82	57,6%	42,4%
7.	Bộ Công an	129	63	11	57,4%	42,6%
8.	Bộ Ngoại giao	7	2	2	57,2%	42,8%
9.	Bộ Y tế	196	51	48	50,5%	49,5%
10.	Bộ Tư pháp	21	8	2	47,6%	52,4%
11.	Bộ Tài chính <sup>10</sup>	498	125	61	37,4%	62,6%

<sup>8</sup> Thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành

<sup>9</sup> Một số dịch vụ công trực tuyến của Bộ đang cung cấp nhưng chưa tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia (ví dụ: Lĩnh vực xuất nhập khẩu,...)

<sup>10</sup> Các dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực bảo hiểm xã hội đang nâng cấp để tích hợp, cung cấp trên Cổng DVCQG sau khi sáp nhập; một số dịch vụ công trực tuyến của thuế, hải quan, kho bạc, kế hoạch đầu tư chưa tích hợp, cung cấp trên Cổng DVCQG.



TT	Bộ, ngành	Thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp cần được cung cấp dịch vụ công trực tuyến				
		Tổng số TTHC có đối tượng thực hiện là doanh nghiệp <sup>8</sup>	Số TTHC đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến			Tỷ lệ TTHC còn phải thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (%)
			Toàn trình	Một phần	Tỷ lệ TTHC đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến (%)	
12.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường <sup>11</sup>	273	31	36	24,5%	75,5%
13.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	106	22	1	21,7%	78.3%
14.	Bộ Nội vụ <sup>12</sup>	30	0	0	0%	100%

(Số liệu được trích xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia. Có một số TTHC các bộ, ngành đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng chưa tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, cấu trúc lại quy trình, tích hợp, bảo đảm cung cấp 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, minh bạch, giảm tối đa giấy tờ./.

<sup>11</sup> Một số dịch vụ công trực tuyến ngành tài nguyên, môi trường chưa được điều chỉnh, tích hợp để tiếp tục cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia sau khi sáp nhập

<sup>12</sup> Các dịch vụ công trực tuyến của ngành lao động (04 DVCTT toàn trình; 12 DVCTT một phần) hiện đang tạm dừng do Hệ thống đang nâng cấp sau khi sáp nhập.